



BIỂU 01

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 VÀ DỰ TOÁN, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2026 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 17/2026 của UBND xã Điểm He)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030							Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026						Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó:							Tổng cộng	Trong đó:					
			Kế hoạch trung hạn vốn đầu tư phát triển								NSNN					
			NSTW			NSDP					NSTW	NSDP				
			Tổng	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					ĐTPT	Trong đó			
Trong nước	Ngoài nước	NST		NSX	Vốn khác		NST	NSX	Vốn khác							
	TỔNG CỘNG	39.082	30.832	30.832	-	8.250	-	3.422	4.828	5.794	3.277	2.517	-	364	2.153	-
A	HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC	28.961	21.432	21.432	-	7.529	-	3.106	4.423	4.657	2.300	2.357	-	364	1.993	-
I	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu (gồm các nội dung cụ thể)	28.961	21.432	21.432	-	7.529	-	3.106	4.423	4.657	2.300	2.357	-	364	1.993	-
I.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	21.819	15.011	15.011		6.808		2.722	4.086	4.657	2.300	2.357		364	1.993	
I.2	Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu	1.760	1.323	1.323		437		100	337							
I.3	Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung	5.383	5.099	5.099		284		284								
B	HỢP PHẦN THỨ HAI: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN (Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	10.121	9.400	9.400	-	721	-	316	405	1.137	977	160	-	-	160	-

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030							Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026						Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:						Tổng cộng	Trong đó:					
			Kế hoạch trung hạn vốn đầu tư phát triển							NSNN					
			NSTW			NSDP				NSTW	NSDP				
			Tổng	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				ĐTPT	Trong đó		Vấn khác	
Trong nước	Ngoại nước	NST		NSX	Vốn khác		NST	NSX							
1	Nội dung 01: Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đông bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đông bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống	10.121	9.400	9.400	721		316	405	1.137	977	160	-	-	160	

Ghi chú:
(1): Tên Chương trình mục tiêu quốc gia.



BIỂU 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 VÀ DỰ TOÁN, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2026 (BỘT 1)

(Kèm theo Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 01/9/2026 của UBND xã Diêm He)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Thời gian KC-HT	Địa điểm	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026					Đánh giá sự phù hợp với mục tiêu, tiêu chí còn thiếu theo kế hoạch	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định	TMDT				Tổng số	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				NSTW	NST	NSX	Vốn khác		NSTW	NST	NSX	Vốn khác			
						NSTW	NST	NSX													
	TỔNG CỘNG				39.082	30.832	-	3.422	4.828	39.082	30.832	-	3.422	4.828	5.794,00	3.277,00	-	364,00	2.153,00	-	
A	HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC				28.961	21.432	-	3.106	4.423	28.961	21.432	-	3.106	4.423	4.657,00	2.300,00	-	364,00	1.993,00	-	
I	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu (gồm các nội dung cụ thể)				28.961	21.432	-	3.106	4.423	28.961	21.432	-	3.106	4.423	4.657,00	2.300,00	-	364,00	1.993,00	-	
I.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dẫn sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo				21.819	15.011	-	2.722	4.086	21.819	15.011	-	2.722	4.086	4.657,00	2.300,00	-	364,00	1.993,00	-	
1	Làm mới mặt đường BTXM đường Tì Bàn - Cốc Hà, thôn Bàn Hạ, xã Diêm He	2026	xã Diêm He	QĐ số 278/QĐ- UBND ngày 12/5/2026	2.385	1.321		364	700	2.385	1.321		364	700	1.664,00	600,00		364,00	700,00	Phòng Kinh tế xã Diêm He	
2	Đường Cốc Chú, thôn Khau Ngòi, xã Diêm He, tỉnh Lạng Sơn	2026	xã Diêm He	QĐ số 276/QĐ- UBND ngày 12/5/2026	2.192	979			1.213	2.192	979		-	1.213	1.713,00	500,00			1.213,00	Phòng Kinh tế xã Diêm He	
3	Cải tạo, nâng cấp Đường trục xã Tì 232 - Trường TH và THCS Liên Hội	2026-2027	xã Diêm He	QĐ số 577/QĐ- UBND ngày 07/9/2026	1.635	1.555			80	1.635	1.555		-	80	1.280,00	1.200,00			80,00	Phòng Kinh tế xã Diêm He	
4	Mở mới đường Phai Cải đầu nối với đường Nà Bung - Phú Nhuận xã Diêm He	2027	xã Diêm He		4.172	3.372		560	240	4.172	3.372		560	240						Phòng Kinh tế xã Diêm He	
5	Mở mới đường Cốc sâu - Nà Me thôn Bàn Héo xã Diêm He	2028-2029	xã Diêm He		7.435	5.695		1.440	300	7.435	5.695		1.440	300						Phòng Kinh tế xã Diêm He	
6	Đường vào xóm Đông Dăm, thôn Phiêng Lầy, xã Diêm He	2027	xã Diêm He		4.000	2.089		358	1.553	4.000	2.089		358	1.553						Phòng Kinh tế xã Diêm He	
I.2	Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu				1.760	1.323	-	100	337	1.760	1.323	-	100	337	-	-	-	-	-		
1	Kiến cổ tuyến mương Nà Ca-Nà Chùa	2029	xã Diêm He		1.760	1.323		100	337	1.760	1.323		100	337							

I.3	Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung				5.383	5.099	-	284	-	5.383	5.099	-	284	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nước sạch tập trung thôn Nà Súng xã Diễm He	2.029	xã Diễm He		2.883	2.599		284		2.883	2.599		284	-						Phòng Kinh tế xã Diễm He	
2	Nước sạch tập trung thôn Diễm He xã Diễm He	2.028	xã Diễm He		2.500	2.500				2.500	2.500									Phòng Kinh tế xã Diễm He	
B	HỢP PHẦN THỨ HAI: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN (Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)				10.121	9.400	-	316	405	10.121	9.400	-	316	405	1.137,00	977,00	-	-	160,00		
I	Nội dung 01: Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiến cổ hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều				10.121	9.400	-	316	405	10.121	9.400	-	316	405	1.137	977	-	-	160	-	
1	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	2026-2027	xã Diễm He	QĐ số 668/QĐ-UBND ngày 29/9/2026	1.247	1.167		80		1.247	1.167		-	80	1.057,00	977,00			80,00	Phòng Kinh tế xã Diễm He	
2	Xây dựng các phòng bộ môn Trường Mầm Non 1 Diễm He	2026-2027	xã Diễm He		4.260	4.180		80		4.260	4.180		-	80	80,00				80,00	Phòng Kinh tế xã Diễm He	
3	Xây dựng khu hành chính, phòng học và các hạng mục phụ trợ trường TH&THCS Trần Ninh	2027-2028	xã Diễm He		4.613	4.052		316	245	4.613	4.052		316	245						Phòng Kinh tế xã Diễm He	



BIỂU 03
DỰ TOÁN, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2026 (DỢT 1)
(Kèm theo Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của UBND xã Diêm He)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Thời gian KC-HT	Địa điểm	Quyết định đầu tư					Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026				Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				NSTW	NST	NSX			Vốn khác
						NSTW	NST	NSX	Vốn khác						
	TỔNG CỘNG				7.459	5.022	-	364	2.073	3.641,00	3.277,00	-	364,00		
A	HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CẤP NƯỚC				6.212	3.855	-	364	1.993	2.664,00	2.300,00	-	364,00		
I	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu (gồm các nội dung cụ thể)				6.212	3.855	-	364	1.993	2.664	2.300	-	364		
I.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo				6.212	3.855	-	364	1.993	2.664,00	2.300,00	-	364,00		
1	Làm mới mặt đường BTXM đường Tl Bàn - Cốc Hà, thôn Bàn Hạ, xã Diêm He	2026	xã Diêm He	QĐ số 278/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	2.385	1.321		364	700	964,00	600,00		364,00	Phòng Kinh tế xã Diêm He	
2	Đường Cốc Chũ, thôn Khau Ngựa, xã Diêm He, tỉnh Lạng Sơn	2026	xã Diêm He	QĐ số 276/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	2.192	979			1.213	500,00	500,00			Phòng Kinh tế xã Diêm He	
3	Cải tạo, nâng cấp Đường trục xã Tl 232 - Trường TH và THCS Liên Hội	2026-2027	xã Diêm He	QĐ số 577/QĐ-UBND ngày 07/9/2026	1.635	1.555			80	1.200,00	1.200,00			Phòng Kinh tế xã Diêm He	
B	HỢP PHẦN THỨ HAI: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN (Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)				1.247	1.167	-	-	80	977,00	977,00	-	-		
I	Nội dung 01: Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở; phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống				1.247	1.167	-	-	80	977	977	-	-		
1	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng Trường PTD TBDT TH&THCS Liên Hội	2026-2027	xã Diêm He	QĐ số 668/QĐ-UBND ngày 29/9/2026	1.247	1.167			80	977,00	977,00			Phòng Kinh tế xã Diêm He	